



* Điện thoại 04.2852245 – Fax 04.5543197 Email: constreximso@yahoo.com

Quý 3 Năm 2026

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 3 NĂM 2026
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3- 2026
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 3 - 2026
4. Thuyết minh báo cáo tài chính quý 3 - 2026

Hà nội, ngày 16 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi : SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện quy định tại khoản điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2026 với Sở giao dịch chứng khoán Hà nội như sau :

1. Tên tổ chức : Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8

Mã chứng khoán : CX8

Địa chỉ : Tòa nhà Constrexim 8 – Km số 8 – Đường Nguyễn Trãi – C7 Thanh Xuân Bắc – Thanh Xuân – Hà nội

Điện thoại liên hệ : 02462852245

Email : thuhoaiss.76@gmail.com Website : Constrexim8.com.vn

2. Nội dung công bố :

Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

-Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân :

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (Đối với BCTC được kiểm toán năm)

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có :

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm.....)

☐ Có ☐ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có :

☐ Có ☐ Không ☐
+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước :

☒ Có ☐ Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có :

☒ Có ☐ Không ☐
+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ,, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại :

☐ Có ☐ Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có :

☐ Có ☐ Không ☐
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày .../10/2026 tại đường dẫn : Constrexim8.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau :

- Nội dung giao dịch :.....không có.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/ tổng giá trị tài sản của Doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất)
- Ngày hoàn thành giao dịch :.....

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm :

- BCTC quý 3 năm 2026
- Văn bản giải trình KQKD chênh lệch 10% so với cùng kỳ

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người đại diện theo PL/ Người UQCBTT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Duy Hậu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	DƯ CUỐI KỲ	DƯ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		131.849.802.446	80.825.623.098
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		15.773.377.427	5.600.031.187
1. Tiền	111		9.573.377.427	5.600.031.187
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.200.000.000	
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		107.293.709.876	69.186.505.066
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		23.655.416.811	32.207.854.838
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			164.098.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		83.638.293.065	36.814.552.228
6. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		7.582.471.519	5.345.328.471
1. Hàng tồn kho	141		7.582.471.519	5.345.328.471
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. TÀI SẢN SINH HỌC NGẮN HẠN	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	160		1.200.243.624	693.758.374
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		1.200.243.624	693.758.374
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.985.911.806	4.180.091.651

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	DƯ CUỐI KỲ	DƯ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		516.299.696	379.953.782
1. Tài sản cố định hữu hình	221		516.299.696	379.953.782
- Nguyên giá	222		3.237.954.318	2.999.406.675
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.721.654.622)	(2.619.452.893)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	224			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. TÀI SẢN SINH HỌC DÀI HẠN	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa trưởng thành	232			
b. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	250			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dễ dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dễ dang	252			
VI. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài	266			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	DƯ CUỐI KỲ	DƯ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
VII. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	270		2.469.612.110	3.800.137.869
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		2.469.612.110	2.800.137.869
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			1.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		134.835.714.252	85.005.714.749
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		106.327.088.414	56.544.374.986
I. NỢ NGẮN HẠN	310		104.130.819.268	53.903.160.767
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.442.364.163	6.131.424.244
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		49.095.717.097	78.261.566
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		562.276.605	
4. Thuế & các khoản phải nộp NN ngắn hạn	314		41.957.857	70.577.421
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		16.088.217.587	324.500.000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		24.564.598.067	25.723.923.380
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		10.192.308.517	21.450.568.647
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		143.379.375	123.905.509
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	325			
II. NỢ DÀI HẠN	330		2.196.269.146	2.641.214.219
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		1.237.109.146	1.682.054.219
8. Phải trả dài hạn khác	338		959.160.000	959.160.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.508.625.838	28.461.339.763
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		28.508.625.838	28.461.339.763
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		26.721.570.000	26.721.570.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		26.721.570.000	26.721.570.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	DƯ CUỐI KỲ	DƯ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch Tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		629.780.658	549.808.303
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.157.275.180	1.189.961.460
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		808.499.539	618.730.354
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		348.775.641	571.231.106
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		134.835.714.252	85.005.714.749

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Quang Huy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thu Hoài

Ngày ...30... Tháng ...07... Năm 2026

Giám đốc
(Ký, họ tên)


Vũ Duy Hậu

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý III năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	35.789.025.446	14.682.570.059	85.307.263.281	46.520.352.643
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.26				
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.27	35.789.025.446	14.682.570.059	85.307.263.281	46.520.352.643
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	34.843.823.730	13.932.160.842	82.592.827.438	44.144.093.408
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		945.201.716	750.409.217	2.714.435.843	2.376.259.235
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.29	39.043.876	1.959.853	43.207.801	4.229.478
8. Chi phí hoạt động tài chính	23	VI.30				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		793.072.209	657.927.724	2.321.674.092	2.094.019.082
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		191.173.383	94.441.346	435.969.552	286.469.631
12. Thu nhập khác	31					
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		191.173.383	94.441.346	435.969.552	286.469.631
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	38.234.677	18.888.000	87.193.911	57.293.656
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		152.938.706	75.553.346	348.775.641	229.175.975
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Quang Huy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hoài

Ngày 30 Tháng 09 Năm 2026

Giám đốc
(Ký, họ tên)



Vũ Duy Hậu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm trước	Kỳ này
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1.Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		24.257.582.203	57.082.048.044
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			20.051.100.714
3.Tiền đã trả cho người lao động	03		538.115.269	544.888.475
4.Tiền chi trả lãi vay	04		266.354.856	396.699.112
5.Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			17.052.367
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.558.466.260	2.522.558.299
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		28.157.759.292	45.237.400.469
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	20		(2.146.180.954)	(6.642.534.794)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			32.700.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			26.500.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.959.853	39.043.876
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30			(6.160.956.124)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
Trong đó: - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	33			
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	33			
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	33			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	33			
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.009.835.490)	(8.055.014.494)
Trong đó: - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	34		6.009.835.490	8.055.014.494
- Tiền trả nợ gốc vay trái phiếu thường	34			
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	34			
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi	34			
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu CP và REPO	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		(6.009.835.490)	(8.055.014.494)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50		(8.154.056.591)	(20.858.505.412)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		9.957.983.713	30.431.882.839

ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (50+60+61)	70	1.803.927.122	9.573.377.427

Kế toán ghi sổ


Nguyễn Quang Huy

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thu Hoài

Ngày 20 tháng 09 năm 2026



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi Cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2261/QĐ-BXD ngày 8/12/2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010381 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 12 năm 2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 18/7/2008.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010381 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 26.721.570.000 (Hai mươi hai tỷ, không trăm tám mươi tư triệu, hai trăm sáu mươi đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Constrexim 8 - Nguyễn Trãi - C7 - Thanh Xuân - Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103010381 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Thi công xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đường dây và trạm biến thế điện, công trình cơ điện lạnh, trang trí nội, ngoại thất công trình; đầu tư kinh doanh nhà, dịch vụ môi giới, cho thuê, tư vấn bất động sản; tư vấn xây dựng, kiểm định các công trình xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh vận tải hàng hóa và vận chuyển hành khách; kinh doanh thương mại và xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, hàng hóa; nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước; quản lý, khai thác, vận hành, kinh doanh các dịch vụ các khu nhà chung cư cao tầng và văn phòng; kinh doanh bất động sản; kinh doanh cầu kiện bê tông; kinh doanh cơ sở hạ tầng, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, cho thuê văn phòng và nhà ở; trồng rừng và khai thác khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao đang được Công ty xác định theo thời gian còn lại của TSCĐ và được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính năm hoặc tại ngày kết thúc năm tài chính giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo phương pháp giá trị khối lượng thực hiện, kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận. Kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn 4 điều kiện quy định tại chuẩn mực số 15 “Hợp đồng xây dựng”.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các Quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

Tiền	Đơn vị tính: VND	
	30.09.2026	01.01.2026
Tiền mặt	377,533,677	89 560 773
Tiền gửi ngân hàng	9,195,843,750	5 510 470 414
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	9,573,377,427	5,600,031,187

Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
	30.09.2026	01.01.2026
Phải thu khác	23,655,416,811	32 207 854 838
Phải trả khác dư nợ	-	
Cộng	23,655,416,811	32,207,854,838

Hàng tồn kho		
	30.09.2026	01.01.2026
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu		
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,582,471,519	5 345 328 471
Thành phẩm		
Hàng hóa		
Hàng gửi đi bán		
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	7,582,471,519	5,345,328,471

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý; thiết bị khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2026	1,418,827,242	466,853,545	1,113,725,888		2,999,406,675
-Tăng khác		238,547,643			238,547,643
-Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-
-Thanh lý				-	-
-Giảm khác				-	-
Tại ngày 31.12.2025	1,418,827,242	705,401,188	1,113,725,888	-	3,237,954,318
Hao mòn lũy kế					
	1,038,873,462	466,853,545	1,113,725,888		2,619,452,895
-Khấu hao trong kỳ	42,564,816	59,636,910			102,201,726
-Chuyển sang BĐS đầu	-				-

-Thanh lý

-

-Giảm khác

GIÁ TRỊ CÒN LẠI	1,081,438,278	526,490,455	1,113,725,888	-	2,721,654,623
Tại ngày 01.01.2026	1,038,873,462	466,853,545	1,113,725,888		
Tại ngày 30.09.2026	337,388,964	178,910,733	-	-	516,299,697

Đầu tư dài hạn khác	30.09.2026	01.01.2026
Đầu tư vào Công ty liên kết		
Đầu tư dài hạn khác (*)	1,000,000,000	1,000,000,000
Cộng	1,000,000,000	1,000,000,000

Chi phí trả trước dài hạn	30.09.2026	01.01.2026
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản	2,469,612,103	2,800,137,869
Lợi thế kinh doanh (Thương hiệu)		
Chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	2,469,612,103	2,800,137,871

	30.09.2026	01.01.2026
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Vay ngắn hạn Ngân hàng	3,338,028,517	14,596,288,647
Vay ngắn hạn đối tượng khác	6,854,280,000	6 854 280 000
Vay dài hạn		
Cộng	10,192,308,517	21,450,568,647

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30.09.2026	01.01.2026
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	6,478,380	2 656 796
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Lệ phí và các khoản phải nộp		
Cộng	6,478,380	2,656,796

Phải trả ngắn hạn khác	30.09.2026	01.01.2025
Kinh phí công đoàn	190,447,663	
Bảo hiểm xã hội		
Phải trả về cổ phần hoá		

Tạm ứng dư có		
Phải trả khác dư có 138		
Doanh thu chưa thực hiện		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Phải trả đặt cọc mua nhà		
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	24,374,150,404	25 723 923 380
Phải thu khác		
Cộng	24,564,598,067	25,723,923,380

Năm trước	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Vốn chủ sở hữu khác	Quỹ đầu tư phát triển; Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2025	26,721,570,000	-	-	476,493,293	990,681,782	28,188,745,075
- Tăng vốn kỳ nay						-
- Lãi trong năm trước					272,594,688	272,594,688
- Tăng khác						-
- Chia cổ tức						-
Tăng vốn từ lợi nhuận						
- Phân phối lợi nhuận hợp tác đầu lợi nhuận hợp tác đầu						-
- Giảm khác						
Tại ngày 31.12.2025	26,721,570,000	-	-	476,493,293	1,263,276,470	28,461,339,763
- Tăng vốn kỳ nay						
- Lãi trong kỳ nay					47 286 075	47,286,075
- Phân phối lãi						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Phân phối quỹ						-
- Chia cổ tức						0
- Tăng giảm khác						-
Tại ngày 31.03.2025	26,721,570,000	-	-	476,493,293	1,310,562,545	28,508,625,838

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp		Vốn đã góp	
	30.09.2026	%	01.01.2026	
Vốn góp nhà nước			0	0
	26,721,570,000	100	26,721,570,000	100
Vốn góp các cổ đông khác				
Cộng	26,721,570,000		26,721,570,000	

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.09.2026	01.01.2026
Vốn góp đầu kỳ	22,084,260,000	22,084,260,000
Vốn góp tăng trong kỳ	4,637,310,000	
Vốn góp giảm trong kỳ		

Vốn góp cuối kỳ	26,721,570,000	22,084,260,000
d. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.09.2026	01.01.2026
- Cổ phiếu phổ thông	2,672,157	2,672,157
- Cổ phiếu ưu đãi	2,672,157	2,672,157
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	2,672,157	2,672,157
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	2,672,157	2,672,157
đ. Các quỹ của doanh nghiệp	30.09.2026	01.01.2026
Quỹ đầu tư phát triển	205 467 281	148 344 170
Quỹ dự phòng tài chính	424 313 377	401 464 133
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	629,780,658	549,808,303

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD

	Kỳ này	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	34,585,399,619	13,690,421,441
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,203,625,827	992,148,618
Cộng	35,789,025,446	14,682,570,059
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	34,585,399,619	13,690,421,441
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,203,625,827	992,148,618
Cộng	35,789,025,446	14,682,570,059
Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hợp đồng xây dựng	34,092,211,750	13,394,708,338
Giá vốn hợp đồng xây dựng		
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	751,611,980	537,452,504
Cộng	34,843,823,730	13,932,160,842
Doanh thu hoạt động tài chính khác	Kỳ này	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39,043,876	1,959,853
Cổ tức lợi nhuận được chia		

Cộng	39,043,876	1,959,853
Chi phí hoạt động tài chính	Kỳ này	Năm trước
Lãi tiền vay		
Chi phí tài chính khác		
Cộng		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	38,234,677	18,888,000
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN		
Cộng	38,234,677	18,888,000
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)		191,173,383
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		
Điều chỉnh tăng (Chi phí khác) (2)		
Điều chỉnh giảm (3) Thu nhập khác		
Tổng thu nhập chịu thuế (4) = (1) + (2) - (3)		191,173,383
Thuế suất (5)		20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện		38,234,677
Lợi nhuận sau thuế		152,938,706

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Một số chỉ tiêu được phân loại lại để so sánh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp. Báo cáo Kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không lập số liệu so sánh.

Hà nội, ngày 30 tháng 09 năm 2026

Người lập biểu


Nguyễn Quang Huy

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thu Hoài

Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Duy Hải